

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 37 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--|
| Ông Đỗ Duy Hưng | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Trọng Trung | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021 nhưng vẫn là Thành viên Hội đồng Quản trị) |
| Ông Bùi Quang Vinh | Thành viên |
| Ông Đặng Xuân Tân | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021) |
| Ông Phạm Tuấn Tú | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021) |
| Ông Phạm Tuấn Anh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Bùi Quang Vinh | Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Tiến Lực | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Nam Sơn | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Kỳ Nam | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2021) |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Yến | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2021) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Số: 0223 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 20 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Đỗ Hồng Dương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 378.137.552.280 | 374.320.812.817 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 18.012.686.078 | 71.666.042.362 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.012.686.078 | 6.666.042.362 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 27.900.109.700 | 28.170.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 27.730.109.700 | 28.000.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 170.000.000 | 170.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 172.301.615.805 | 130.944.490.259 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 251.876.018.153 | 265.316.203.004 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 2.234.918.480 | 4.440.206.996 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 34 | 55.000.000.000 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 10.670.333.051 | 8.667.734.138 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (147.479.653.879) | (147.479.653.879) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 158.678.248.403 | 141.174.856.826 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 159.542.891.136 | 151.142.867.092 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (864.642.733) | (9.968.010.266) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.244.892.294 | 2.365.423.370 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 560.991.798 | 1.480.300.474 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 683.900.496 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | - | 885.122.896 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 312.236.418.461 | 317.283.181.280 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 67.858.839.534 | 71.507.394.424 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 67.101.714.534 | 70.600.989.424 |
| - Nguyên giá | 222 | | 162.639.597.136 | 158.351.609.251 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (95.537.882.602) | (87.750.619.827) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 757.125.000 | 906.405.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.935.278.464 | 1.935.278.464 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.178.153.464) | (1.028.873.464) |
| II. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | 2.374.201.599 | 2.374.201.599 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2.374.201.599) | (2.374.201.599) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.120.506.800 | 1.249.771.600 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 2.120.506.800 | 1.249.771.600 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 237.915.298.115 | 237.915.298.115 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 58.073.103.006 | 58.073.103.006 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 179.842.195.109 | 179.842.195.109 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.341.774.012 | 6.610.717.141 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 4.181.263.363 | 4.629.532.986 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 160.510.649 | 1.981.184.155 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 690.373.970.741 | 691.603.994.097 |

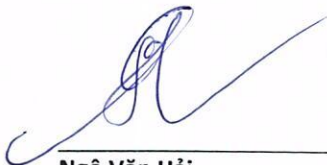
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 169.423.636.056 | 180.823.980.224 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 168.645.615.066 | 179.490.383.543 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 59.659.480.062 | 36.395.825.579 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 9.500.059.019 | 11.532.719.439 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 4.867.325.435 | 2.454.510.899 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.786.981.181 | 8.883.424.717 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 314.698.045 | 1.116.445.950 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 3.557.612.703 | 2.695.351.233 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 84.432.729.395 | 110.974.014.332 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 22 | 132.275.691 | 2.650.946.209 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.394.453.535 | 2.787.145.185 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 778.020.990 | 1.333.596.681 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | 423.300.000 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 22 | 778.020.990 | 910.296.681 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 520.950.334.685 | 510.780.013.873 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 516.659.287.419 | 506.043.855.499 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 387.046.500.000 | 387.046.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 387.046.500.000 | 387.046.500.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 12.502.056.276 | 11.770.960.945 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | (1.589.412.600) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.200.042.131 | 6.200.042.131 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 110.910.689.012 | 102.615.765.023 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 102.615.765.023 | 82.117.112.525 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421b | | 8.294.923.989 | 20.498.652.498 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 4.291.047.266 | 4.736.158.374 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | 4.291.047.266 | 4.736.158.374 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 690.373.970.741 | 691.603.994.097 |


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Yến
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng


Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

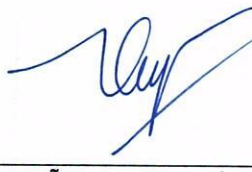
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 135.634.586.555 | 224.697.005.928 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 424.783.186 | 1.162.016.286 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 135.209.803.369 | 223.534.989.642 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 27 | 109.908.802.820 | 190.755.519.001 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 25.301.000.549 | 32.779.470.641 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 7.386.133.063 | 6.844.971.889 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 3.493.242.891 | 8.590.197.787 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.392.725.150 | 7.733.670.856 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 5.616.695.006 | 6.690.410.592 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 12.044.957.385 | 11.056.491.397 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 11.532.238.330 | 13.287.342.754 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 32 | 446.665.607 | 1.015.649.894 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 32 | 50.311.801 | 3.139.075.186 |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | 32 | 396.353.806 | (2.123.425.292) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 11.928.592.136 | 11.163.917.462 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 33 | 1.812.994.641 | 2.770.831.062 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 1.820.673.506 | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 8.294.923.989 | 8.393.086.400 |



Ngô Văn Hải
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Yến
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 11.928.592.136 | 11.163.917.462 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 6.082.122.947 | 6.646.930.684 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (12.177.613.742) | (2.199.029.020) |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (15.633.134) | 3.226.982 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.768.317.115) | (4.906.407.981) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 2.392.725.150 | 7.733.670.856 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 441.876.242 | 18.442.308.983 |
| Giảm các khoản phải thu | 09 | 16.643.016.645 | 52.566.341.838 |
| Tăng hàng tồn kho | 10 | (8.479.113.859) | (12.994.503.373) |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 17.493.405.552 | (8.511.583.026) |
| Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 12 | 1.367.578.299 | (317.334.446) |
| Giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 269.890.300 | 179.000.000.000 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.359.746.715) | (14.139.435.076) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (936.706.931) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 13.566.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (387.281.000) | (570.153.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 24.989.625.464 | 212.552.500.469 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (4.399.735.200) | (2.454.703.300) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 240.636.364 | 59.090.909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (55.000.000.000) | - |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (26.864.884.200) |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.728.760.960 | 16.477.632.163 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (54.430.337.876) | (12.782.864.428) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ | | 2.320.507.931 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 86.855.286.454 | 136.041.552.218 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (113.396.571.391) | (308.113.467.648) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (7.500.000) | (57.748.876.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động | 40 | (24.228.277.006) | (229.820.791.630) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (53.668.989.418) | (30.051.155.589) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 71.666.042.362 | 68.906.815.841 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 15.633.134 | (3.226.982) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 18.012.686.078 | 38.852.433.270 |


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Yến
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 01 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 cấp vào ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 26 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là HEM.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (tên gọi trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 280 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 285 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Ban Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|--|----------------------------|-------------------|------------------------|--|
| Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (*) | Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER | Hà Nội | 100% | 100% | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện |

(*) Từ ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty TNHH MTV Điện Cơ Hà Nội chuyển đổi hình thức từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|-----------------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|--|
| Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD | Hà Nội | 35,00% | 35,00% | Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 15 - 45 |
| Máy móc và thiết bị | 7 - 15 |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 5 - 12 |
| Thiết bị và dụng cụ quản lý | 3 - 6 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Phần mềm máy tính | 3 - 6 |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 7 |

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 24 |

Thuê hoạt động

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh



nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 371.462.839 | 364.045.799 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.641.223.239 | 6.301.996.563 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| | <u>18.012.686.078</u> | <u>71.666.042.362</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất 3,0%/năm - 3,4%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---------------------------|----------------|----------------|-----|----------------|----------------|-----|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | VND | Giá gốc | Giá trị hợp lý | VND |
| a. Chứng khoán kinh doanh | 27.730.109.700 | (i) | - | 28.000.000.000 | (i) | - |
| Trái phiếu (*) | 27.730.109.700 | (i) | - | 28.000.000.000 | (i) | - |

(*) Chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện khoản đầu tư vào 270 trái phiếu của Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu. Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 20210621/HĐMB/ECOHEN ngày 21 tháng 6 năm 2021, lãi suất áp dụng cho tất cả kỳ tính lãi là 10,5%/năm, kỳ hạn trái phiếu là 3 năm kể từ ngày phát hành – ngày 19 tháng 03 năm 2021. Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản của tổ chức phát hành và/hoặc bên thứ 3.

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản trái phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------------------|-------------|----------------|-------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 170.000.000 | 170.000.000 | 170.000.000 | 170.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 170.000.000 | 170.000.000 | 170.000.000 | 170.000.000 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 5,5%/năm).

Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | VND | Giá gốc | VND |
| | | Dự phòng | | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 58.073.103.006 | - | 58.073.103.006 | - |
| Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội | 18.073.103.006 | - | 18.073.103.006 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER | 40.000.000.000 | - | 40.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 179.842.195.109 | - | 179.842.195.109 | - |
| Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD | 179.842.195.109 | - | 179.842.195.109 | - |

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------|----------|
| Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ | | |
| Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội | Có lãi | Có lãi |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER | Có lãi | Có lãi |
| Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ | | |
| Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD | Có lãi | Có lãi |

Thông tin các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ được chi tiết tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn | 106.283.046.487 | 106.283.046.487 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương | 40.574.324.495 | 46.043.604.488 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt | 15.759.439.543 | 15.759.439.543 |
| Công ty TNHH Vật liệu Điện Thiên Phong | 14.095.503.040 | 14.095.503.040 |
| Khác | 75.163.704.588 | 83.134.609.446 |
| | 251.876.018.153 | 265.316.203.004 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 5.795.887.259 | 8.711.275.371 |

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lạng Sơn | 499.950.000 | - |
| Công ty Cổ phần Địa chính Sao Việt | 250.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thống Trống đồng | 99.000.000 | 638.372.520 |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cơ khí Nam Chi | - | 2.654.731.750 |
| Khác | 1.385.968.480 | 1.147.102.726 |
| | 2.234.918.480 | 4.440.206.996 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 586.824.480 | - |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng | 3.027.114.324 | 3.027.114.324 |
| Tạm ứng cổ tức | 2.656.355.000 | 2.656.355.000 |
| Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.069.679.589 | 76.789.041 |
| Phải thu Công ty Quang Trung | 1.012.033.125 | 1.012.033.125 |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 600.000.000 | - |
| Tạm ứng cán bộ nhân viên | 548.763.000 | 1.094.231.800 |
| Khác | 756.388.013 | 801.210.848 |
| | 10.670.333.051 | 8.667.734.138 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 1.995.616.438 | - |

9. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn | 106.283.046.487 | - | 106.283.046.487 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt | 15.759.439.543 | - | 15.759.439.543 | - |
| Công ty TNHH Vật liệu Điện Thiên Phong | 14.095.503.040 | - | 14.095.503.040 | - |
| Xí nghiệp Tư nhân Đúc Hải Đăng | 3.027.114.324 | - | 3.027.114.324 | - |
| Khác | 9.236.590.447 | 922.039.962 | 9.236.590.447 | 922.039.962 |
| | 148.401.693.841 | 922.039.962 | 148.401.693.841 | 922.039.962 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 68.560.946.737 | (62.089.489) | 54.610.832.668 | (62.089.489) |
| Công cụ, dụng cụ | 637.302.016 | - | 654.775.169 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 45.433.090.283 | - | 56.082.347.098 | (5.085.538.788) |
| Thành phẩm | 38.136.039.004 | (802.553.244) | 30.086.211.700 | - |
| Hàng hoá | 6.775.513.096 | - | 9.708.700.457 | (4.820.381.989) |
| | 159.542.891.136 | (864.642.733) | 151.142.867.092 | (9.968.010.266) |

Trong kỳ, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho bổ sung với số tiền là 802.553.244 VND (năm 2020: 9.905.920.777 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của thành phẩm đang thấp hơn giá gốc. Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.905.920.777 VND (năm 2020: 0 VND) do Công ty đã tiêu thụ hàng tồn kho đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho này.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 302.222.225 | 727.222.223 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 258.769.573 | 753.078.251 |
| | 560.991.798 | 1.480.300.474 |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.230.242.260 | 2.309.217.374 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.951.021.103 | 2.320.315.612 |
| | 4.181.263.363 | 4.629.532.986 |



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | Thiết bị và dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|--|--------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 64.079.408.332 | 74.389.542.347 | 18.510.767.424 | 1.371.891.148 | 158.351.609.251 |
| Mua sắm mới trong kỳ | | 2.884.089.815 | - | - | 2.884.089.815 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (713.387.769) | (350.000.000) | - | (1.063.387.769) |
| Tăng khác | - | 1.775.558.780 | 532.894.714 | 158.832.345 | 2.467.285.839 |
| Số dư cuối kỳ | 64.079.408.332 | 78.335.803.173 | 18.693.662.138 | 1.530.723.493 | 162.639.597.136 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 32.303.489.197 | 42.765.357.467 | 11.496.208.646 | 1.185.564.517 | 87.750.619.827 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.840.140.763 | 3.893.638.154 | 628.015.080 | 21.570.708 | 6.383.364.705 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (713.387.769) | (350.000.000) | - | (1.063.387.769) |
| Tăng khác | - | 1.775.558.780 | 532.894.714 | 158.832.345 | 2.467.285.839 |
| Số dư cuối kỳ | 34.143.629.960 | 47.721.166.632 | 12.307.118.440 | 1.365.967.570 | 95.537.882.602 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 31.775.919.135 | 31.624.184.880 | 7.014.558.778 | 186.326.631 | 70.600.989.424 |
| Tại ngày cuối kỳ | 29.935.778.372 | 30.614.636.541 | 6.386.543.698 | 164.755.923 | 67.101.714.534 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 30.832.019.573 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 30.279.438.589 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9.983.108.751 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.380.783.057 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Bản quyền, bằng sáng chế | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------|
| | VND | | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.683.900.000 | 251.378.464 | 1.935.278.464 |
| Số dư cuối kỳ | 1.683.900.000 | 251.378.464 | 1.935.278.464 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 777.495.000 | 251.378.464 | 1.028.873.464 |
| Khấu hao trong kỳ | 149.280.000 | - | 149.280.000 |
| Số dư cuối kỳ | 926.775.000 | 251.378.464 | 1.178.153.464 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 906.405.000 | - | 906.405.000 |
| Tại ngày cuối kỳ | 757.125.000 | - | 757.125.000 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 281.378.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 281.378.464 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chứng chỉ phòng nổ | 576.681.000 | 39.846.000 |
| Sửa chữa tòa nhà văn phòng | 1.543.825.800 | 1.209.925.600 |
| | 2.120.506.800 | 1.249.771.600 |

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 160.510.649 | 1.981.184.155 |
| Trong đó: | | |
| - Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 160.510.649 | 1.981.184.155 |
| | 160.510.649 | 1.981.184.155 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Giá trị | Số cuối kỳ | Giá trị | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | | VND |
| | | Số có khả năng trả nợ | | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Nhiệt và Xây lắp Công nghiệp | 1.990.707.620 | 1.990.707.620 | 815.407.833 | 815.407.833 |
| Công ty Xian Qiyan Mechanical & Electrical Equipment | 1.665.565.627 | 1.665.565.627 | 1.541.796.700 | 1.541.796.700 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Trường Giang | 1.339.454.545 | 1.339.454.545 | 212.836.800 | 212.836.800 |
| Khác | 54.663.752.270 | 54.663.752.270 | 33.825.784.246 | 33.825.784.246 |
| | 59.659.480.062 | 59.659.480.062 | 36.395.825.579 | 36.395.825.579 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 41.271.787.115 | 41.271.787.115 | 23.590.513.882 | 23.590.513.882 |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| ZENBI Company Limited | 5.701.986.372 | 2.885.896.119 |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Điện cơ Hà Nội | 1.380.312.409 | 3.330.235.953 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu | 594.281.380 | - |
| Khác | 1.823.478.858 | 5.316.587.367 |
| | 9.500.059.019 | 11.532.719.439 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải thu /nộp trong kỳ | Số đã thực nộp /bù trừ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|------------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 885.122.896 | 885.122.896 | - | - |
| | 885.122.896 | 885.122.896 | - | - |
| b. Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.423.552.016 | 13.454.913.874 | 15.562.154.240 | 316.311.650 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 927.871.745 | - | 927.871.745 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 30.958.883 | 325.435.393 | 338.227.312 | 18.166.964 |
| Thuế tài nguyên | - | 61.920 | 61.920 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 3.814.010.442 | 209.035.366 | 3.604.975.076 |
| | 2.454.510.899 | 18.522.293.374 | 16.109.478.838 | 4.867.325.435 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|-----------------------|--------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 266.698.045 | 233.719.610 |
| Chi phí phải trả khác | 48.000.000 | 882.726.340 |
| | <u>314.698.045</u> | <u>1.116.445.950</u> |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ | 2.041.203.100 | 2.041.203.100 |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 542.300.000 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 521.847.232 | - |
| Kinh phí công đoàn | 188.880.712 | 366.546.748 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 156.632.675 | 164.132.675 |
| Khác | 106.748.984 | 123.468.710 |
| | <u>3.557.612.703</u> | <u>2.695.351.233</u> |

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|------------------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Tăng | VND Giảm | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 110.974.014.332 | 110.974.014.332 | 86.855.286.454 | 113.396.571.391 | 84.432.729.395 | 84.432.729.395 |
| Vay ngân hàng (i) | 103.709.674.332 | 103.709.674.332 | 73.124.286.454 | 107.266.571.391 | 69.567.389.395 | 69.567.389.395 |
| Vay Công đoàn Công ty (ii) | 300.000.000 | 300.000.000 | 1.546.008.000 | 586.008.000 | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 |
| Vay Cán bộ nhân viên Công ty (iii) | 6.964.340.000 | 6.964.340.000 | 12.184.992.000 | 5.543.992.000 | 13.605.340.000 | 13.605.340.000 |
| | 110.974.014.332 | 110.974.014.332 | 86.855.286.454 | 113.396.571.391 | 84.432.729.395 | 84.432.729.395 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngắn hạn của Công ty với thời gian vay tối đa không quá 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông tin chi tiết của các khoản vay như sau:

| STT | Bên cho vay | Số cuối kỳ | Hợp đồng vay | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|---|--|-----------------------|--|--|----------------|---|
| | | VND | | | (%/năm) | |
| (i) Vay ngân hàng | | 69.567.389.395 | | | | |
| 1 | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội | 28.666.924.691 | Số 01/2021-HĐCVHM/NHCT146-HEM ngày 18 tháng 6 năm 2021 | Kỳ hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 12 năm 2021. | 4,5% - 5,8% | Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9.983.108.751 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.380.783.057 VND). |
| 2 | Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 22.525.093.701 | Số 130000478734-3 ngày 19 tháng 9 năm 2018 | Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 08 tháng/giấy nhận nợ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 12 năm 2021. | 5,0% | Tín chấp |
| 3 | Ngân hàng TNHH CTBC Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 18.375.371.003 | Số STVN770-20 ngày 04 tháng 3 năm 2020 | Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 12 năm 2021. | 3,8% - 4,1% | Bảo lãnh Công ty bởi Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX. |
| (ii) Vay Công đoàn Công ty | | 1.260.000.000 | | | | |
| 1 | Vay Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | 1.260.000.000 | Gồm 4 hợp đồng vay vốn với Công đoàn Công ty | Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt. | 5,5% - 7,0% | Tín chấp |
| (iii) Vay Cán bộ nhân viên Công ty | | 13.605.340.000 | | | | |
| 1 | Vay Cán bộ nhân viên Công ty Chế tạo Điện cơ Hà Nội | 13.605.340.000 | Gồm 103 hợp đồng vay cá nhân | Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt. | 3,0% - 8,0% | Tín chấp |

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 132.275.691 | 2.650.946.209 |
| Dự phòng chi phí bảo hành | 132.275.691 | 2.650.946.209 |
| b. Dài hạn | 778.020.990 | 910.296.681 |
| Dự phòng chi phí bảo hành | 778.020.990 | 910.296.681 |
| | <u>910.296.681</u> | <u>3.561.242.890</u> |

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên các sản phẩm Công ty sản xuất và bán ra trong các năm theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 5 tháng đến 6 năm).

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 387.046.500.000 | 11.770.960.945 | (1.589.412.600) | 6.200.042.131 | 140.760.583.025 | 544.188.673.501 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 20.498.652.498 | 20.498.652.498 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (57.823.528.500) | (57.823.528.500) |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận | - | - | - | - | (819.942.000) | (819.942.000) |
| Số dư cuối năm trước | 387.046.500.000 | 11.770.960.945 | (1.589.412.600) | 6.200.042.131 | 102.615.765.023 | 506.043.855.499 |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 387.046.500.000 | 11.770.960.945 | (1.589.412.600) | 6.200.042.131 | 102.615.765.023 | 506.043.855.499 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 8.294.923.989 | 8.294.923.989 |
| Bán cổ phiếu quỹ (*) | - | 731.095.331 | 1.589.412.600 | - | - | 2.320.507.931 |
| Số dư cuối kỳ này | 387.046.500.000 | 12.502.056.276 | - | 6.200.042.131 | 110.910.689.012 | 516.659.287.419 |

(*) Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2021 về việc bán toàn bộ 155.631 cổ phiếu quỹ. Ngày 28 tháng 5 năm 2021, Công ty đã công bố thông tin về việc hoàn thành bán toàn bộ 155.631 cổ phiếu quỹ theo phương thức khớp lệnh.

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 38.704.650 | 38.704.650 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>38.704.650</i> | <i>38.704.650</i> |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | - | 155.631 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>-</i> | <i>155.631</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 38.704.650 | 38.549.019 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>38.704.650</i> | <i>38.549.019</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 4 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số cuối | | Số đầu kỳ | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX | 296.849.160.000 | 76,7% | 296.849.160.000 | 76,7% |
| Các cổ đông khác | 90.197.340.000 | 23,3% | 88.641.030.000 | 22,9% |
| Cổ phiếu quỹ | - | 0,0% | 1.556.310.000 | 0,4% |
| | 387.046.500.000 | 100% | 387.046.500.000 | 100% |

Cổ tức

Theo Biên bản Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/BB-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 38.704.650.000 VND. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện chốt ngày giao dịch không hưởng quyền và thanh toán cổ tức này.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cam kết thuê hoạt động | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 10.708.142.069 | 10.708.142.069 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 42.832.568.276 | 42.832.568.276 |
| Trên 5 năm | 111.349.924.179 | 116.659.989.150 |
| | 164.890.634.524 | 170.200.699.495 |

Ngoại tệ các loại

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-----|-------------------|------------------|
| USD | 115.149 | 1.022,08 |

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại động cơ và máy móc thiết bị điện. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh động cơ, máy móc thiết bị điện. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam cần phải trình bày.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán thành phẩm | 76.990.151.743 | 79.513.453.188 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 45.875.344.627 | 39.234.914.557 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 12.769.090.185 | 105.948.638.183 |
| | 135.634.586.555 | 224.697.005.928 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | 424.783.186 | 1.162.016.286 |
| | 424.783.186 | 1.162.016.286 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34) | 5.488.378.489 | 20.247.314.799 |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn bán thành phẩm | 68.115.995.354 | 65.425.435.314 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 33.886.595.518 | 25.348.496.147 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 17.009.579.481 | 99.981.587.540 |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (9.103.367.533) | - |
| | 109.908.802.820 | 190.755.519.001 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 76.275.002.087 | 91.299.097.926 |
| Chi phí nhân công | 23.062.497.366 | 23.425.586.319 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.082.122.947 | 6.646.930.684 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.352.665.230 | 6.523.369.159 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.456.429.761 | 7.870.003.854 |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4.282.985.544) | - |
| (Hoàn nhập) dự phòng bảo hành | (2.163.903.639) | (2.061.617.408) |
| | 112.781.828.208 | 135.764.987.942 |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.150.259.727 | 1.712.212.606 |
| Lãi đầu tư trái phiếu | 1.271.391.781 | 5.132.759.283 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.900.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 64.481.555 | - |
| | 7.386.133.063 | 6.844.971.889 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.392.725.150 | 3.648.739.350 |
| Chiết khấu thanh toán | 1.100.517.741 | 647.925.656 |
| Lãi trái phiếu | - | 4.084.931.506 |
| Chi phí tài chính khác | - | 208.601.275 |
| | 3.493.242.891 | 8.590.197.787 |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân công | 3.526.944.150 | 2.390.598.615 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 320.947.626 | 316.289.703 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 89.117.884 | 195.657.969 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.789.104.281 | 2.660.216.791 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.054.484.704 | 3.189.264.922 |
| (Hoàn nhập) dự phòng bảo hành | (2.163.903.639) | (2.061.617.408) |
| | 5.616.695.006 | 6.690.410.592 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân công | 6.223.276.554 | 4.407.508.963 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 650.321.231 | 683.194.900 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 621.486.156 | 1.622.166.692 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.593.372.803 | 1.821.876.981 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.956.500.641 | 2.521.743.861 |
| | 12.044.957.385 | 11.056.491.397 |

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 446.665.607 | - |
| Thu nhập khác | - | 1.015.649.894 |
| | 446.665.607 | 1.015.649.894 |
| Chi phí khác | | |
| Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 2.925.086.583 |
| Chi phí khác | 50.311.801 | 213.988.603 |
| | 50.311.801 | 3.139.075.186 |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác | 396.353.806 | (2.123.425.292) |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế | 1.812.994.641 | 2.770.831.062 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.812.994.641 | 2.770.831.062 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 11.928.592.136 | 11.163.917.462 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | | |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia và thu nhập không chịu thuế khác | (3.915.633.134) | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 1.052.014.208 | 2.690.237.850 |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 9.064.973.210 | 13.854.155.312 |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | 9.064.973.210 | 13.854.155.312 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 1.812.994.641 | 2.770.831.062 |

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER | Công ty con |
| Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội | Công ty con |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội | 5.474.107.489 | 6.853.642.729 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 14.271.000 | 4.830.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | - | 4.382.251.846 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER | - | 9.006.590.224 |
| | 5.488.378.489 | 20.247.314.799 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX | 28.953.432.491 | 11.905.985.102 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER | 12.564.270.228 | 2.441.187.872 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 5.669.275.149 | 19.599.467.262 |
| Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội | 689.074.600 | 1.315.253.600 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện | - | 6.613.195.953 |
| | 47.876.052.468 | 41.875.089.789 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội | 3.900.000.000 | - |
| | 3.900.000.000 | - |
| Cổ tức đã nhận | | |
| Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội | 3.300.000.000 | - |
| | 3.300.000.000 | - |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội | 3.950.354.345 | 1.827.876.513 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 1.845.532.914 | 6.745.597.314 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER | - | 137.801.544 |
| | 5.795.887.259 | 8.711.275.371 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 1.995.616.438 | - |
| | 1.995.616.438 | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (*) | 55.000.000.000 | - |
| | 55.000.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 586.824.480 | - |
| | 586.824.480 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER | 20.415.411.277 | 9.272.498.988 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX | 18.888.008.258 | 7.522.516.742 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 1.968.367.580 | 1.923.153.752 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện | - | 4.872.344.400 |
| | 41.271.787.115 | 23.590.513.882 |

(*) Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (bên liên quan của Công ty) theo Hợp đồng cho vay số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2021 với số tiền là 55.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay là 8,0%/năm. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị | 165.000.000 | 126.000.000 |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 2.142.306.361 | 1.799.124.000 |
| Bùi Quang Vinh Tổng Giám đốc | 645.202.600 | 643.267.700 |
| Ủy viên Hội đồng Quản trị | | |
| Hà Tiến Lực Phó Tổng Giám đốc | 434.790.100 | 374.341.900 |
| Nguyễn Thị Thanh Yến Phó Tổng Giám đốc | 418.213.400 | 400.362.700 |
| Nguyễn Nam Sơn Phó Tổng Giám đốc | 322.651.200 | - |
| Nguyễn Kỳ Nam Phó Tổng Giám đốc | 321.449.061 | - |
| Bùi Quốc Bảo Phó Tổng Giám đốc | - | 381.151.700 |
| (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2020) | | |
| | 2.307.306.361 | 1.925.124.000 |



Ngô Văn Hải
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Yến
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021